

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. 12	11. D	16. B	21. B	26. B	31. B
2. D	7. Crescent	12. C	17. C	22. B	27. B	32. A
3. B	8. 833051	13. C	18. B	23. A	28. C	33. B
4. C	9. animal	14. A	19. C	24. C	29. A	34. A
5. B	10. 2	15. D	20. A	25. A	30. D	35. D

36. While we were planting trees, our friend was collecting rubbish.

37. After I listened to my favourite song, I went to bed.

38. Let's go to the Mid- winter Festival.

39. If you don't study hard, you will get bad marks.

40. As soon as I arrive at the airport, I will call you right after.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

What did she visit?

(Cô ấy đã đến thăm nơi nào?)

A B C **Thông tin:** She went to the waterfall by the river.

(Cô ấy đi đến thác nước bên bờ sông.)

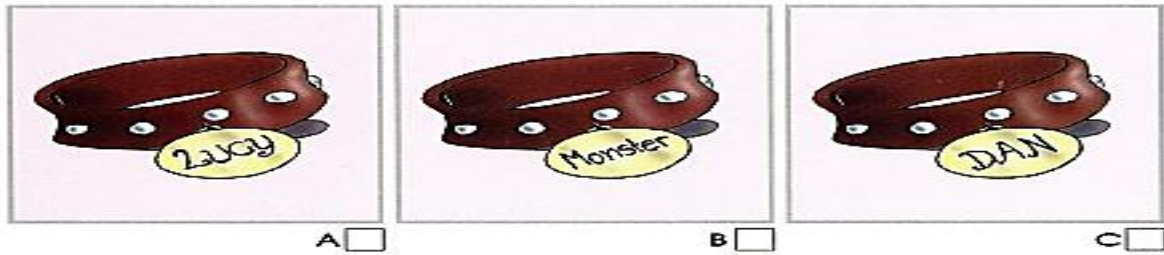
Chọn A

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

What's Gillian's dog called?

(Con chó của Gillian được gọi là gì?)



Thông tin: But then they decided to call him Dan.

(Nhưng sau đó họ quyết định gọi anh là Dan.)

Chọn C

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What time did Gillian leave in the morning?

(Gillian rời đi lúc mấy giờ buổi sáng?)



Thông tin: No. She waited until 11 o'clock.

(Không. Cô ấy đợi đến 11 giờ.)

Chọn B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What was the weather like?

(Thời tiết như thế nào?)



Thông tin: But the sky was black and it was very windy.

(Nhưng bầu trời đen kịt và nhiều gió.)

Chọn C

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How did she get home?

(Cô ấy về nhà bằng cách nào?)



Thông tin: She waited for a long time and then a bus arrived.

(Cô ấy đã đợi rất lâu rồi mới có xe buýt đến.)

Chọn C

Bài nghe:

1. What did she visit?

Boy: Did Julian visit the castle on the hill?

Girl: No, she's been there before I think.

Boy: I know. She went walking in the forest.

Girl: No, not last weekend. She went to the waterfall by the river.

Boy: That sounds interesting!

2. What's Gillian's dog called?

Boy: Did Gillian take the dog with her to the waterfall?

Girl: Yes, she loves her dog.

Boy: The dog's name is Lucy, isn't it?

Girl: No. Her family wanted to call it Lucy, but it was a boy.

Boy: So what did they call him?

Girl: They thought about the monster because he's bad sometimes. But then they decided to call him Dan.

Boy: That's a nice name for a dog.

3. What time did Gillian leave in the morning?

Boy: Did you then go to the waterfall early in the morning?

Girl: No, she was going to leave at nine o'clock. But she had to go to her piano class in the morning.

Boy: So did she leave after that? At 10 o'clock?

Girl: No. She waited until 11 o'clock. Her mom was at the shops and she wanted to tell her where she was going.

Boy: I see.

4. What was the weather like?

Boy: Did Gillian enjoy walking to the waterfall?

Girl: Well, it was a beautiful day at first, but when she got to the waterfall the weather was horrible.

Boy: Did it rain?

Girl: No, not until the evening. But the sky was black, and it was very windy.

Boy: A storm?

Girl: That's right. Gillian was afraid and decided to go home quickly.

5. How did she get home?

Boy: Did Gillian get home easily?

Girl: Well, she couldn't find her parents because they weren't at home in the afternoon.

Boy: Why didn't she walk through the road and phone a taxi?

Girl: She tried but the phone didn't work.

Boy: Oh no. What did she do?

Girl: She waited for a long time and then a bus arrived. She wasn't very happy when she got home.

Boy: I understand. She didn't have a very good day.

Tạm dịch:

1. Cô ấy đã đến thăm nơi nào?

Bạn nam: Julian có đến thăm lâu đài trên đồi không?

Bạn nữ: Không, cô ấy đã ở đó trước khi tôi nghĩ.

Bạn nam: Tôi biết. Cô ấy đi dạo trong rừng.

Bạn nữ: Không, không phải cuối tuần trước. Cô ấy đi đến thác nước bên bờ sông.

Bạn nam: Điều đó nghe có vẻ thú vị!

2. Con chó của Gillian được gọi là gì?

Bạn nam: Gillian có đưa con chó đi cùng cô ấy đến thác nước không?

Bạn nữ: Vâng, cô ấy yêu con chó của mình.

Bạn nam: Tên con chó là Lucy phải không?

Bạn nữ: Không. Gia đình cô ấy muốn gọi nó là Lucy, nhưng đó là một cậu bé.

Bạn nam: Vậy họ gọi anh ấy là gì?

Bạn nữ: Họ nghĩ về con quái vật vì đôi khi nó rất xấu tính. Nhưng sau đó họ quyết định gọi anh là Dan.

Bạn nam: Đó là một cái tên hay cho một con chó.

3. Gillian rời đi lúc mấy giờ buổi sáng?

Bạn nam: Thế sáng sớm cậu có đi thác nước không?

Bạn nữ: Không, cô ấy định rời đi lúc 9 giờ. Nhưng sáng mai cô phải đến lớp piano.

Bạn nam: Vậy sau đó cô ấy có bỏ đi không? Vào lúc 10 giờ?

Bạn nữ: Không. Cô ấy đợi đến 11 giờ. Mẹ cô đang ở cửa hàng và bà muốn nói cho mẹ biết bà sẽ đi đâu.

Bạn nam: Tôi hiểu rồi.

4. Thời tiết như thế nào?

Bạn nam: Gillian có thích đi bộ đến thác nước không?

Bạn nữ: Ồ, ban đầu đó là một ngày đẹp trời, nhưng khi cô ấy đến thác thì thời tiết thật kinh khủng.

Bạn nam: Trời có mưa không?

Bạn nữ: Không, cho đến tối mới có. Nhưng bầu trời đen kịt và nhiều gió.

Bạn nam: Một cơn bão à?

Bạn nữ: Đúng rồi. Gillian sợ hãi và quyết định về nhà thật nhanh.

5. Cô ấy về nhà bằng cách nào?

Bạn nam: Gillian có về nhà dễ dàng không?

Bạn nữ: À, cô ấy không thể tìm thấy bố mẹ mình vì họ không có nhà vào buổi chiều.

Bạn nam: Tại sao cô ấy không đi bộ qua đường và gọi taxi?

Bạn nữ: Cô ấy đã cố gắng nhưng điện thoại không hoạt động.

Bạn nam: Ô không. Những gì cô ấy đã làm?

Bạn nữ: Cô ấy đã đợi rất lâu rồi mới có xe buýt đến. Cô ấy không vui lắm khi về đến nhà.

Bạn nam: Tôi hiểu rồi. Cô ấy đã không có một ngày tốt lành.

6. 12

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Age: (6) 12

(Tuổi: (6))

Thông tin: I'm 12.

(Tôi 12 tuổi.)

Đáp án: 12

7. Crescent

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Address: (7) 12 Crescent Road

(Địa chỉ: (7) 12 đường Crescent)

Thông tin: Well, it's 12 Crescent road.

(À, đó là số 12 đường Crescent.)

Đáp án: Crescent

8. 833051

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phone number: (8) 833051

(Số điện thoại: (8) 833051)

Thông tin: Of course. It's 833051.

(Tất nhiên rồi. Đó là 833051.)

Đáp án: 833051

9. animal

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Would like to be in: **(9)** the **animal** competition

Thông tin: Yes, I want to be in the favorite animal competition.

(Có, tôi muốn tham gia cuộc thi động vật yêu thích.)

Đáp án: animal

10. 2

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How many photos: **(10) 2**

(Số lượng ảnh: (10) 2)

Thông tin: Two big photos of my cat.

(Hai bức ảnh lớn về con mèo của tôi.)

Đáp án: 2

Bài nghe:

Man: So Jenny, you want to be in the photo competition, don't you?

Jenny: Yes, please.

Man: Good. How old are you Jenny?

Jenny: I'm 12.

Man: Okay, that's fine. Now I need to know where you live?

Jenny: Do you mean my address?

Man: Yes, that's right.

Jenny: Well, it's 12 Crescent road.

Man: Can you spell that for me please?

Jenny: Yes. C – R – E – S – C – E – N – T.

Man: Right. And could I also have your phone number?

Jenny: Of course. It's 833051.

Man: Okay, I've got that. Now, let me tell you some things about this competition.

Jenny: What do you mean?

Man: Well, there's a favorite animal competition and a favorite sports competition. Which one would you like to bring photos for?

Jenny: Umm, I think I'd prefer the first one. Yes, I want to be in the favorite animal competition.

Man: Okay, then. And how many photos are you going to bring?

Jenny: Two big photos of my cat.

Man: That's fine. Thank you, Jenny. Don't forget to bring them this week.

Jenny: I learned. Thank you. Goodbye.

Tạm dịch:

Người đàn ông: Jenny, em muốn tham gia cuộc thi ảnh phải không?

Jenny: Vâng, làm ơn.

Người đàn ông: Tốt. Bạn bao nhiêu tuổi rồi Jenny?

Jenny: Tôi 12 tuổi.

Người đàn ông: Được rồi, ổn thôi. Bây giờ tôi cần biết bạn sống ở đâu?

Jenny: Ý bạn là địa chỉ của tôi phải không?

Người đàn ông: Vâng, đúng vậy.

Jenny: À, đó là số 12 đường Crescent.

Người đàn ông: Bạn có thể đánh vần cái đó cho tôi được không?

Jenny: Vâng. C - R - E - S - C - E - N - T.

Người đàn ông: Đúng. Và tôi có thể xin số điện thoại của bạn được không?

Jenny: Tất nhiên rồi. Đó là 833051.

Người đàn ông: Được rồi, tôi hiểu rồi. Bây giờ, hãy để tôi kể cho bạn nghe đôi điều về cuộc thi này.

Jenny: Ý bạn là gì?

Người đàn ông: À, có một cuộc thi về động vật yêu thích và một cuộc thi thể thao yêu thích. Bạn muốn mang ảnh cho ai?

Jenny: Umm, tôi nghĩ tôi thích cái đầu tiên hơn. Có, tôi muốn tham gia cuộc thi động vật yêu thích.

Người đàn ông: Được rồi. Và bạn sẽ mang theo bao nhiêu bức ảnh?

Jenny: Hai bức ảnh lớn về con mèo của tôi.

Người đàn ông: Không sao đâu. Cảm ơn bạn, Jenny. Đừng quên mang theo chúng trong tuần này.

Jenny: Tôi đã học được. Cảm ơn. Tạm biệt.

11. D

Kiến thức: Trọng âm có 3 âm tiết

Giải thích:

A. poisonous /'pɔɪ.zən.əs/

B. numerous /'nju:.mə.rəs/

C. marvellous /'mɑ:.vəl.əs/

D. disastrous /dɪ'zɑ:.strəs/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

12. C

Kiến thức: Phát âm "st

Giải thích:

A. honest /'ɒn.ɪst/

B. outstand /,aʊt'stænd/

C. listen /'lɪs.ən/

D. student /'stju:.dənt/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /st/.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. save (v): tiết kiệm

B. reuse (v): tái sử dụng

C. reduce (v): giảm

D. shorten (v): rút ngắn

Students should learn some practical ways that help to **reduce** pollution.

(Học sinh nên học một số cách thực tế giúp giảm ô nhiễm.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tornado (n): lốc xoáy

B. flood (n): lũ lụt

C. volcano (n): núi lửa

D. landslide (n): lở đất

A **tornado** is a violent storm with very strong wind and moves in circle.

(Lốc xoáy là một cơn bão dữ dội có gió rất mạnh và di chuyển theo vòng tròn.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. joy (n): sự vui sướng

B. pleasure (n): bằng lòng

C. convenience (n): sự tiện lợi

D. trouble (n): rắc rối

Shopping online saves you the **trouble** of travelling.

(Mua sắm trực tuyến giúp bạn tránh khỏi những rắc rối khi đi du lịch.)

Chọn D

16. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. During: trong thời gian
- B. As soon as: ngay khi
- C. While: trong khi
- D. When: khi

As soon as he heard the warning of the tornado, he went searching for his children.

(Ngay khi nghe tin báo có lốc xoáy, anh đã đi tìm con.)

Chọn B

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. damage (v): hư hại
- B. destroy (v): hủy hoại
- C. predict (v): dự đoán
- D. erupt (v): phun trào

We cannot prevent natural disasters, but can **predict** some of them.

(Chúng ta không thể ngăn ngừa thiên tai nhưng có thể dự đoán một số thảm họa.)

Chọn C

18. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: When + S1 + V1 (quá khứ tiếp diễn), S2 + V2 (quá khứ đơn): diễn tả một hành động diễn ra thì có một hành động khác xen vào.

When I **was going** to school, I saw an old friend.

(Khi tôi đang đi học, tôi nhìn thấy một người bạn cũ.)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. difficult (adj): khó khăn
- B. cheap (adj): rẻ
- C. convenient (adj): tiện lợi
- D. time – consuming (adj): mất thời gian

Shopping at the shopping center is **convenient**. It has almost everything you want there.

(Mua sắm tại trung tâm mua sắm rất thuận tiện. Nó có hầu hết mọi thứ bạn muốn ở đó.)

Chọn C

20. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. attractive (adj): có sức hút

B. attraction (n): thu hút

C. ugly (adj): xấu xí

D. noisy (adj): ồn ào

Sau động từ “look” cần một tính từ.

The street doesn't look **attractive** because it has a lot of rubbish.*(Đường phố trông không hấp dẫn vì có rất nhiều rác.)*

Chọn A

21. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. helpless (adj): không ai giúp đỡ

B. homeless (adj): vô gia cư

C. careless (adj): cẩu thả

D. careful (adj): cẩn thận

Hundreds of people were made **homeless** after the flood.*(Hàng trăm người mất nhà cửa sau lũ lụt.)*

Chọn B

22. B**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V-inf

If the temperature **keeps** rising, the polar ice cap will melt.*(Nếu nhiệt độ tiếp tục tăng, chỏm băng ở hai cực sẽ tan chảy.)*

Chọn B

23. A**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Đó là một ý tưởng hay!

B. Không sao đâu.

C. Được rồi. Đó là những gì bạn đã chọn.

D. Chắc chắn rồi. Đúng rồi.

Phong: “Why don't we give a presentation about water pollution?” - **Nam:** “That's a good idea!”

(Phong: "Tại sao chúng ta không thuyết trình về ô nhiễm nguồn nước nhỉ?" - Nam: "Đó là một ý kiến hay đấy!")

Chọn A

24. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Ôi!
- B. Thật là nhẹ nhõm!
- C. Thật kinh khủng!
- D. Thật đấy.

Dương: "The flood destroyed their house." - **Nick:** "That's awful!"

(Dương: "Lũ lụt đã phá hủy nhà của họ." - Nick: "Thật kinh khủng!")

Chọn C

25. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Xin chúc mừng!
- B. Bạn có thích thi lái xe không?
- C. Cảm ơn rất nhiều.
- D. Ý tưởng tuyệt vời! Hãy làm điều đó. Tôi thích lái xe.

Hoa: "I've passed my driving test." - **Ha:** "Congratulation!"

(Hoa: "Tôi đã đậu bài thi lấy bằng lái xe." - Hà: "Chúc mừng!")

Chọn A

26. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: S + am/is/are + V-ing; diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

We are all slowly (26) **destroying** the Earth.

(Tất cả chúng ta đang dần dần (26) phá hủy Trái Đất.)

Chọn B

27. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. by: bởi
- B. from: từ
- C. of: của

D. for: cho

In one well-known city, for example, poisonous gases (27) **from** cars pollute the air so much that traffic policemen have to wear oxygen masks.

(Ví dụ, ở một thành phố nổi tiếng, khí độc (27) từ ô tô gây ô nhiễm không khí đến mức cảnh sát giao thông phải đeo mặt nạ dưỡng khí.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. so much: quá nhiều (+ danh từ không đếm được số nhiều)

B. so little: rất ít (+ danh từ không đếm được)

C. so many: quá nhiều (+ danh từ đếm được số nhiều)

D. a few: một ít (đủ dùng; + danh từ đếm được)

“trees” là danh từ số nhiều đếm được

Cấu trúc: S + V + so ... that (quá ... đến nỗi mà...) => *so many*.

We have cut down (28) **so many** trees that there are now vast areas of wasteland all over the world.

Chọn C

29. A

Kiến thức: Cấu trúc “enough”

Giải thích:

Enough + to V: đủ để làm gì

As a result, farmers in parts of Africa cannot grow enough (29) **to eat**.

(Kết quả là, nông dân ở các vùng của Châu Phi không thể trồng đủ (29) để ăn.)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Đại từ bất định

Giải thích:

A. anybody: bất kỳ ai

B. nothing: không có gì

C. everything: bất cứ cái gì

D. anything: bất kỳ cái gì

We must act now before it is too late to do (30) **anything** about it.

(Chúng ta phải hành động ngay trước khi quá muộn để làm bất cứ điều gì về nó.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

We are all slowly (26) **destroying** the Earth. The seas and rivers are too dirty to swim in. There is so much smoke in the air that it is unhealthy to live in many of the world's cities. In one well-known city, for example, poisonous gases (27) **from** cars pollute the air so much that traffic policemen have to wear oxygen masks. We have cut down (28) **so many** trees that there are now vast areas of wasteland all over the world. As a result, farmers in parts of Africa cannot grow enough (29) **to eat**. In certain countries in Asia, there is too little rice. Moreover, we do not take enough care of the countryside. Wild animals are quickly disappearing. For instance, tigers are rare in India now because we have killed too many for them. However, it isn't enough simply to talk about the problem. We must act now before it is too late to do (30) **anything** about it. Join us now. Save the Earth!

Tạm dịch:

Tất cả chúng ta đang dần dần (26) phá hủy Trái đất. Biển và sông quá bẩn để bơi. Có quá nhiều khói trong không khí đến mức không tốt cho sức khỏe khi sống ở nhiều thành phố trên thế giới. Ví dụ, ở một thành phố nổi tiếng, khí độc (27) từ ô tô gây ô nhiễm không khí đến mức cảnh sát giao thông phải đeo mặt nạ dưỡng khí. Chúng tôi đã chặt hạ (28) rất nhiều cây đến nỗi hiện nay có nhiều vùng đất hoang rộng lớn trên khắp thế giới. Kết quả là, nông dân ở các vùng của Châu Phi không thể trồng đủ (29) để ăn. Ở một số nước ở châu Á, có quá ít gạo. Hơn nữa, chúng ta chưa chăm sóc đầy đủ cho vùng nông thôn. Động vật hoang dã đang nhanh chóng biến mất. Ví dụ, hổ hiện nay rất hiếm ở Ấn Độ vì chúng ta đã giết quá nhiều để có được chúng. Tuy nhiên, chỉ nói về vấn đề thôi thì chưa đủ. Chúng ta phải hành động ngay trước khi quá muộn để làm bất cứ điều gì về nó. Tham gia cùng chúng tôi ngay. Bảo vệ Trái Đất!

Bài đọc:

Nowadays, Vietnamese people are now in favor of buying goods from online stores due to their benefits. Customers can easily find a wide range of products, including electronic devices, clothes, food and drink, etc. on these shopping platforms. **They** can spend a lot of time looking for products, comparing their prices among multiple online stores and reading customers' reviews to make a final decision on what they will buy. Online shopping offers many benefits, including lower prices. On special occasions, these online markets provide shoppers lots of discount codes and items at reduced prices. Moreover, e-commerce websites attracts new customers every day due to its convenience with just a few mouse clicks at home, customers can own everything available on e-commerce websites without wasting time bargaining like in the traditional stores. This new method of shopping satisfies consumer demand.

Tạm dịch:

Hiện nay, người Việt ưa chuộng mua hàng từ các cửa hàng trực tuyến vì lợi ích của nó. Khách hàng có thể dễ dàng tìm thấy nhiều loại sản phẩm, bao gồm thiết bị điện tử, quần áo, thực phẩm và đồ uống, v.v. trên các nền tảng mua sắm này. Họ có thể dành nhiều thời gian tìm kiếm sản phẩm, so sánh giá giữa nhiều cửa hàng trực tuyến và đọc đánh giá của khách hàng để đưa ra quyết định cuối cùng về thứ họ sẽ mua. Mua sắm trực tuyến mang lại nhiều lợi ích, bao gồm cả giá thấp hơn. Vào những dịp đặc biệt, các chợ trực tuyến này cung cấp cho người mua hàng rất nhiều mã giảm giá và mặt hàng giảm giá. Hơn nữa, các website thương mại điện

tử còn thu hút khách hàng mới mỗi ngày bởi sự tiện lợi chỉ với vài cú click chuột tại nhà, khách hàng có thể sở hữu mọi thứ có sẵn trên website thương mại điện tử mà không mất thời gian mặc cả như ở các cửa hàng truyền thống. Phương thức mua sắm mới này đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Người Việt sử dụng thời gian trực tuyến như thế nào
- B. Tại sao việc mua hàng trên các website thương mại điện tử lại phổ biến ở Việt Nam
- C. Người mua hàng trẻ Việt làm gì trên sàn thương mại điện tử
- D. Khi chủ cửa hàng Việt bán đồ trên sàn thương mại điện tử

Thông tin: Nowadays, Vietnamese people are now in favor of buying goods from online stores due to their benefits.

(Hiện nay, người Việt ưa chuộng mua hàng từ các cửa hàng trực tuyến vì lợi ích của nó)

Chọn B

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ They ở dòng 3 có nghĩa là gì?

- A. Người Việt
- B. Thiên đường
- C. Sản phẩm
- D. Mua sắm

Thông tin: They can spend a lot of time looking for products, comparing their prices among multiple online stores and reading customers' reviews to make a final decision on what they will buy.

(Họ có thể dành nhiều thời gian tìm kiếm sản phẩm, so sánh giá giữa nhiều cửa hàng trực tuyến và đọc đánh giá của khách hàng để đưa ra quyết định cuối cùng về thứ họ sẽ mua.)

Chọn A

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, mua sắm trực tuyến KHÔNG thể giúp người mua sắm trực tuyến _____.

- A. mua đồ với giá thấp hơn
- B. không có thời gian lựa chọn sản phẩm
- C. Đọc đánh giá của khách hàng
- D. So sánh giá của họ giữa nhiều sản phẩm trực tuyến.

Thông tin: They can spend a lot of time looking for products, comparing their prices among multiple online stores and reading customers' reviews to make a final decision on what they will buy ... Online shopping offers many benefits, including lower prices.)

(Họ có thể dành nhiều thời gian tìm kiếm sản phẩm, so sánh giá giữa nhiều cửa hàng trực tuyến và đọc đánh giá của khách hàng để đưa ra quyết định cuối cùng về thứ họ sẽ mua ... Mua sắm trực tuyến mang lại nhiều lợi ích, bao gồm cả giá thấp hơn.)

Chọn B

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao người mua hàng thích dùng mã giảm giá?

- A. Bởi vì họ có thể sử dụng chúng để mua các mặt hàng với giá giảm.
- B. Bởi vì họ có thể đi mua sắm bất cứ khi nào họ muốn.
- C. Bởi vì họ có thể mua những thứ đắt tiền.
- D. Bởi vì họ không thể mua miễn phí các mặt hàng có thương hiệu.

Thông tin: On special occasions, these online markets provide shoppers with lots of discount codes and items at reduced prices.

(Vào những dịp đặc biệt, các chợ trực tuyến này cung cấp cho người mua hàng rất nhiều mã giảm giá và mặt hàng giảm giá.)

Chọn A

35. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mua sắm trực tuyến thuận tiện như thế nào?

- A. Khách hàng phải tự mang sản phẩm đến.
- B. Khách hàng mất thời gian để mặc cả và họ có thể mua được đồ với giá rẻ.
- C. Khách hàng không thể mua hàng bằng nhiều cú click chuột.
- D. Khách hàng không mất thời gian mặc cả và họ có thể mua được đồ với giá rẻ.

Thông tin: Moreover, e-commerce websites attract new customers every day due to its convenience with just a few mouse clicks at home, customers can own everything available on e-commerce websites without wasting time bargaining like in the traditional stores.

(Hơn nữa, các website thương mại điện tử còn thu hút khách hàng mới mỗi ngày bởi sự tiện lợi chỉ với vài cú click chuột tại nhà, khách hàng có thể sở hữu mọi thứ có sẵn trên website thương mại điện tử mà không mất thời gian mặc cả như ở các cửa hàng truyền thống.)

Chọn D

36.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn với “while”

Giải thích:

Cấu trúc: While + S1 + V1 (quá khứ tiếp diễn), S2 + V2 (quá khứ tiếp diễn tiếp diễn): diễn tả hành động xảy ra trong cùng 1 thời điểm.

We were planting trees. Our friend was collecting rubbish.

(Chúng tôi đang trồng cây. Bạn của chúng tôi đang thu gom rác.)

=> While **we were planting trees, our friend was collecting rubbish.**

(Trong khi chúng tôi đang trồng cây, bạn của chúng tôi đang thu gom rác.)

Đáp án: we were planting trees, our friend was collecting rubbish.

37.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc: After + S1 + V1 (quá khứ đơn/ quá khứ hoàn thành), S2 + V2 (quá khứ đơn): diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kết quả đã kết thúc ở trong quá khứ.

I listened to my favourite song. Then I went to bed.

(Tôi đã nghe bài hát yêu thích của tôi. Sau đó tôi đi ngủ.)

=> After **I listened/ had listened to my favourite song, I went to bed.**

(Sau khi nghe bài hát yêu thích của mình, tôi đi ngủ.)

Đáp án: I listened/ had listened to my favourite song, I went to bed.

38.

Kiến thức: Câu đề nghị

Giải thích:

Cấu trúc: Why don't we + V-inf = Let's + V-inf: Tại sao chúng ta không làm gì

Why don't we go to the Mid- winter Festival?

(Tại sao chúng ta không đi Tết Trung Đông nhỉ?)

=> Let's **go to the Mid- winter Festival.**

(Chúng ta hãy đi dự Lễ hội Trung Đông.)

Đáp án: go to the Mid- winter Festival.

39.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V-inf

Study hard or you will get bad marks.

(Hãy học chăm chỉ nếu không bạn sẽ bị điểm kém.)

=> If you **don't study hard, you will get bad marks.**

(Nếu bạn không học chăm chỉ, bạn sẽ bị điểm kém.)

Đáp án: don't study hard, you will get bad marks.

40.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian

Giải thích:

Cấu trúc: As soon as + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (inf): hai hành động chưa xảy ra tại thời điểm nói.

I arrive at the airport. I will call you right after.

(Tôi đến sân bay. Tôi sẽ gọi cho bạn ngay sau đó.)

=> As soon as **I arrive at the airport, I will call you right after.**

(Ngay khi tôi đến sân bay, tôi sẽ gọi cho bạn ngay sau đó.)

Đáp án: I arrive at the airport, I will call you right after.